

Số: 07/QĐ-UBND

Đak Pơ, ngày 08 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán
ngân sách năm 2020 của huyện Đak Pơ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ khóa III, kỳ họp thứ Mười một về dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của huyện Đak Pơ (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. / *Chu*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT. *Chu*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trường



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 08 / QĐ-UBND ngày 08 / 01 / 2020 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	254.720,790
I	Thu ngân sách Huyện hưởng theo phân cấp	24.410,000
-	Các khoản thu NS Huyện hưởng 100 %	13.935,000
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	10.475,000
II	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	203.475,000
-	Bổ sung cân đối	158.191,000
-	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	18.671,000
-	Bổ sung có mục tiêu	26.613,000
III	Thu kết dư	26.835,790
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	254.720,970
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	228.107,970
1	Chi đầu tư phát triển	27.070,000
2	Chi thường xuyên	196.612,970
3	Dự phòng ngân sách	4.425,000
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	26.613,000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.613,000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0

Cal

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 07 /QĐ-UBND ngày 08 / 01 /2020 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	246.538,870
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	16.227,900
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	203.475,000
-	Bổ sung cân đối	158.191,000
-	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	18.671,000
-	Bổ sung có mục tiêu	26.613,000
3	Thu kết dư	26.835,970
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	246.538,870
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp	208.322,360
2	Bổ sung cho ngân sách xã , thị trấn	38.216,510
-	Bổ sung cân đối	28.610,153
-	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	5.143,657
-	Bổ sung có mục tiêu	4.462,700
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	46.398,610
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	8.182,100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	38.216,510
-	Bổ sung cân đối	28.610,153
-	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	5.143,657
-	Bổ sung có mục tiêu	4.462,700
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	46.398,610

che



ĐU TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 07 /QĐ-UBND ngày 08 / 01 /2020 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	26.570	24.410
I	Thu nội địa	26.570	24.410
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	7.900	7.900
-	Thuế giá trị gia tăng	7.175	7.175
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	370	370
-	Thuế TTĐB hàng hóa , dịch vụ trong nước	60	60
-	Thuế tài nguyên	250	250
-	Thuế môn bài		
-	Thu khác ngoài quốc doanh	45	45
2	Thuế thu nhập cá nhân	2.870	2.870
3	Lệ phí trước bạ	2.840	2.840
4	Thu phí và lệ phí	1.085	665
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	210	210
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	90	90
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	625	225
8	Thu tiền sử dụng đất	8.000	8.000
9	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
12	Thu khác và phạt các loại	2.750	1.610
13	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	200	
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản		
II	Thu viện trợ		

cal

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 07 /QĐ-UBND ngày 08 / 01 /2020 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	254.720,970	208.322,360	46.398,610
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	228.107,970	183.617,360	44.490,610
I	Chi đầu tư phát triển	27.070,000	25.070,000	2.000,000
1	Chi đầu tư cho các dự án	20.850,000	18.850,000	2.000,000
	Trong đó chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.740,000	11.740,000	
-	Chi khoa học và công nghệ	0,000		
	Trong đó chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.780,000	3.780,000	2.000,000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác	6.220,000	6.220,000	
II	Chi thường xuyên	196.612,970	154.994,570	41.618,400
	Trong đó			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	99.346,000	99.101,000	245,000
-	Chi khoa học và công nghệ	744,160	744,160	
III	Dự phòng ngân sách	4.425,000	3.552,790	872,210
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	26.613,000	24.705,000	1.908,000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.613,000	24.705,000	1.908,000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0,000	0,000	0,000

Ch

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 04 /QĐ-UBND ngày 08 / 01 /2020 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	238.095,197
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	28.216,510
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	208.322,360
	<i>Trong đó</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	25.070,000
1	Chi đầu tư cho các dự án	18.850,0
	<i>Trong đó</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.740,0
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	6.110,0
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi đảm bảo xã hội	
1.11	Chi đầu tư khác (chuẩn bị đầu tư)	1.000,0
2	Chi đầu tư phát triển	6.220,0
II	Chi thường xuyên	179.699,570
	<i>Trong đó</i>	
1	Chi sự nghiệp giáo dục , đào tạo và dạy nghề	99.101,000
2	Chi khoa học công nghệ	744,160
3	Chi y tế, dân số và gia đình	
4	Chi văn hóa thông tin	3.459,910
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.025,720
6	Chi thể dục thể thao	353,120
7	Chi bảo vệ môi trường	3.251,200
8	Chi các hoạt động kinh tế	20.184,560
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.234,000
10	Chi đảm bảo xã hội	7.185,400
III	Dự phòng	3.552,79
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ch

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAKPƠ**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 08/ QĐ-UBND ngày 08/ 01/2020 của UBND huyện Đắk Pơ)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	
	TỔNG SỐ	211.171,657	20.470,000	187.148,867	3.552,790	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	169.402,357	20.470,000	148.932,357	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện	6.772,264		6.772,264							
2	Hội đồng nhân dân huyện	1.400,000		1.400,000							
3	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	1.090,678		1.090,678							
4	Phòng Tư pháp	621,054		621,054							
5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.486,272		1.486,272							
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5.031,674		5.031,674							
7	Phòng Văn hoá - Thông tin	731,552		731,552							
8	Phòng Tài nguyên & Môi trường	2.984,968		2.984,968							
9	Phòng Nội vụ	3.425,210		3.425,210							
10	Phòng Lao động TB & XH	7.657,408		7.657,408							
11	Thanh tra Nhà nước huyện	668,914		668,914							

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
12	Phòng Y tế	377,060		377,060						
13	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.924,510		1.924,510						
14	Phòng Dân tộc	409,900		409,900						
15	Văn phòng huyện Ủy	8.504,029		8.504,029						
16	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.224,216		1.224,216						
17	Huyện Đoàn	737,448		737,448						
18	Hội Phụ Nữ	866,148		866,148						
19	Hội Nông Dân	777,808		777,808						
20	Hội Cựu Chiến Binh	394,750		394,750						
21	Hội Chữ thập đỏ	344,800		344,800						
22	Trường Mẫu giáo Bình Minh	1.637,950		1.637,950						
23	Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ	2.075,240		2.075,240						
24	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	3.183,410		3.183,410						
25	Trường mẫu giáo Sơn Ca	2.455,400		2.455,400						
26	Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	2.355,230		2.355,230						
27	Trường Mẫu giáo Anh Đào	2.220,760		2.220,760						
28	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	3.056,110		3.056,110						

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	
29	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	2.944,990		2.944,990							
30	Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng	5.296,470		5.296,470							
31	Trường Tiểu học Ngô Quyền	3.607,110		3.607,110							
32	Trường Tiểu học Trần Phú	4.475,470		4.475,470							
33	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	3.361,200		3.361,200							
34	Trường THCS Chu Văn An	5.591,870		5.591,870							
35	Trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi	4.888,760		4.888,760							
36	Trường TH và THCS Kim Đồng	4.371,670		4.371,670							
37	Trường TH và THCS Nguyễn Du	7.650,810		7.650,810							
38	Trường Th và THCS Phan Bội Châu	6.126,210		6.126,210							
39	Trường TH và THCS Đào Duy Từ	7.251,490		7.251,490							
40	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	6.230,490		6.230,490							
41	Trường THCS Dân tộc nội trú	5.465,502		5.465,502							
42	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.147,142		1.147,142							
44	Trung tâm GDNN-GDTX	2.004,460		2.004,460							
45	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.810,840		1.810,840							

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
46	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	3.868,110		3.868,110						
47	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	19.850,000	17.850,000	2.000,000						
48	BCH Quân sự huyện	4.115,000		4.115,000						
49	Công an huyện	1.371,000		1.371,000						
50	Hội người cao tuổi	72,000		72,000						
51	Liên đoàn lao động	50,000		50,000						
52	Hội Nạn nhân chất độc da cam	70,700		70,700						
53	Hội Cựu thanh niên xung phong	18,500		18,500						
54	Hội Khuyến học	83,700		83,700						
55	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi	70,700		70,700						
56	Tòa án nhân dân huyện	50,000		50,000						
57	Chi cục Thi hành án	30,000		30,000						
58	Hội Cựu tù chính trị	70,700		70,700						
59	Hội Luật gia	20,000		20,000						
60	Viện Kiểm sát	30,000		30,000						
61	Trường THCS - THPT Y Đôn	3,000		3,000						

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	
62	Hội Cựu giáo chức	69,700		69,700							
63	Quỹ hỗ trợ nông dân	300,000		300,000							
64	Ngân hàng chính sách	1.000,000	1.000,000								
65	Quỹ phát triển đất tỉnh	1.620,000	1.620,000								
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.552,790			3.552,790						
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0,000									
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	38.216,510		38.216,510							
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0,000									

DAK P O T

Uol



ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN ĐẮK PƠ

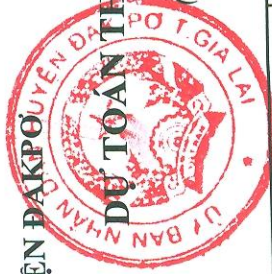
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 01 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2020 của UBND huyện Đắk Pơ)

Mẫu số 87/CK-NSNN

ĐVT: Triệu đồng

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa - Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó	Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	
	TỔNG SỐ	25.070	11.740	0	0	0	0	0	0	6.110	6.110	0	0	0
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	17.850	11.740							6.110	6.110			
2	Quỹ phát triển đất	1.620												
3	Ngân hàng chính sách (vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo)	1.000												
4	Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	3.000												
5	Chuẩn bị đầu tư	1.000												
6	Trích 10% nguồn thu tiền sử dụng đất chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	600												



ĐỀ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 07 /QĐ-UBND ngày 08 / 01 /2020 của UBND huyện Đak Pơ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
1	Hà Tam	1.498,00	735,20	308,70	426,50	3.749,615	534,285		5.019,100
2	An Thành	829,00	528,70	331,30	197,40	4.137,186	591,914		5.257,800
3	Đak Pơ	4.101,00	1.674,20	567,90	1.106,30	3.561,725	439,575		5.675,500
4	Tân An	4.360,00	2.033,70	1.169,60	864,10	4.144,480	741,740		6.919,920
5	Cư An	3.590,00	1.533,20	705,10	828,10	3.506,610	765,820		5.805,630
6	Phú An	3.152,00	1.228,00	857,70	370,30	4.032,699	553,331		5.814,030
7	Yang Bắc	488,00	315,80	236,00	79,80	5.182,362	812,538		6.310,700
8	Ya Hội	177,00	133,30	106,70	26,60	4.758,176	704,454		5.595,930
	Tổng cộng	18.195,00	8.182,10	4.283,00	3.899,10	33.072,853	5.143,657	0,00	46.398,610

ch

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 08 / 01 /2020 của UBND huyện Đak Pơ)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Hà Tam	455,89		455,886	
2	An Thành	504,09		504,086	
3	Đak Pơ	446,48		446,476	
4	Tân An	764,23		764,234	
5	Cư An	508,78		508,776	
6	Phú An	727,07		727,070	
7	Yang Bắc	656,17		656,170	
8	Ya Hội	400,00		400,002	
	Tổng cộng	4.462,70	0,00	4.462,700	0,00

Chu

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 04 /QĐ-UBND ngày 08 /04 /2020 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tán	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	148.932,357	91.227,280	409,16		3.373,790	1.002,68	325,850	1.379,20	4.289,840		1.974,99	29.997,457	7.185,40
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện	6.772,264											6.772,26	
2	Hội đồng nhân dân huyện	1.400,000											1.400,00	
3	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	1.090,678		182,00					30,00				878,68	
4	Phòng Tư pháp	621,054											621,05	
5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.486,272											1.486,27	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5.031,674	4.046,00										985,67	
7	Phòng Văn hoá - Thông tin	731,552				90,00							531,55	110,00
8	Phòng Tài nguyên & Môi trường	2.984,968							60,00	2.116,00			808,97	
9	Phòng Nội vụ	3.425,210				874,21							1.281,00	
10	Phòng Lao động TB & XH	7.657,408	96,00										828,11	6.733,30
11	Thanh tra Nhà nước huyện	668,914											668,91	
12	Phòng Y tế	377,060											377,06	
13	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.924,510		227,16					1.015,00	60,00			622,35	

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
14	Phòng Dân tộc	409,900											352,90	
15	Văn phòng huyện Ủy	8.504,029											8.344,03	
16	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.224,216											1.224,22	
17	Huyện Đoàn	737,448											737,45	
18	Hội Phụ Nữ	866,148											866,15	
19	Hội Nông Dân	777,808											777,81	
20	Hội Cựu Chiến Binh	394,750											394,75	
21	Hội Chữ thập đỏ	344,800												
22	Trường Mẫu giáo Bình Minh	1.637,950	1.637,95											
23	Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ	2.075,240	2.075,24											
24	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	3.183,410	3.183,41											
25	Trường mẫu giáo Sơn Ca	2.455,400	2.455,40											
26	Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	2.355,230	2.355,23											
27	Trường Mẫu giáo Anh Đào	2.220,760	2.190,76						30,00					
28	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	3.056,110	3.048,91						7,20					
29	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	2.944,990	2.944,99											
30	Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng	5.296,470	5.296,47											
31	Trường Tiểu học Ngô Quyền	3.607,110	3.595,11						12,00					
32	Trường Tiểu học Trần Phú	4.475,470	4.475,47											
33	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	3.361,200	3.361,20											
34	Trường THCS Chu Văn An	5.591,870	5.561,87						30,00					
35	Trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi	4.888,760	4.888,76											

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
36	Trường TH và THCS Kim Đồng	4.371,670	4.371,67												
37	Trường TH và THCS Nguyễn Du	7.650,810	7.610,81						40,00						
38	Trường Th và THCS Phan Bội Châu	6.126,210	6.126,21												
39	Trường TH và THCS Đào Duy Từ	7.251,490	7.186,49						65,00						
40	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	6.230,490	6.140,49						90,00						
41	Trường THCS Dân tộc nội trú	5.465,502	5.449,41										16,09		
42	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.147,142	1.142,85										4,29		
44	Trung tâm GDNN-GDTX	2.004,460	1.986,58										17,88		
45	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.810,840													
46	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	3.868,110				2.409,58	1.002,68	325,85		1.810,84		1.674,99		130,00	
47	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	2.000,000													
48	BCH Quân sự huyện	4.115,000													
49	Công an huyện	1.371,000													
50	Hội người cao tuổi	72,000													
51	Liên đoàn lao động	50,000													
52	Hội Nạn nhân chất độc da cam	70,700												70,70	
53	Hội Cựu thanh niên xung phong	18,500													
54	Hội Khuyến học	83,700													

Trong đó														
ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
55	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi	70,700												70,70
56	Tòa án nhân dân huyện	50,000												
57	Chi cục Thi hành án	30,000												70,70
58	Hội Cựu tù chính trị	70,700												
59	Hội Luật gia	20,000												
60	Viện Kiểm sát	30,000												
61	Trường THCS - THPT Y Đôn	3,000								3,00				
62	Hội Cựu giáo chức	69,700								300,00				
63	Quỹ hỗ trợ nông dân	300,000										300,00		

cul

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 07 /QĐ-UBND ngày 01 /2020 của UBND huyện Đak Pơ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	Tổng số					28.252			28.252				0	0			27.070			27.070
A	Lĩnh vực giáo dục					12.663			12.663				0	0			11.740			11.740
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng					12.663			12.663				0	0			11.740			11.740
1	Thực hiện dự án					12.663			12.663				0	0			11.740			11.740
a	Trường tiểu học Trần Phú		Nhà đa năng, DTXD: 516,6m ² nhà học bộ môn 03 phòng, DTXD: 216m ² , hạng mục phụ	2020	80/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.663			4.663								4.350			4.350
b	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	Xã Tân An	Nhà học bộ môn, tin học, nhạc	2020	78/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.000			4.000								3.700			3.700
c	Trường TH và THCS Đào Duy Từ	Xã Yá Hối	Nhà học bộ môn, tin học, nhạc	2020	77/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.000			4.000								3.690			3.690
B	Lĩnh vực kinh tế					7.369			7.369				0	0			7.110			7.110
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng					7.369			7.369				0	0			7.110			7.110
1	Chuẩn bị đầu tư					1.000			1.000								1.000			1.000
a	Chuẩn bị đầu tư					1.000			1.000								1.000			1.000
2	Thực hiện dự án					6.369			6.369				0	0			6.110			6.110
a	Đường số 21	TT Đak Pơ	Mặt đường BT đá 2x4 mác 250 dày 20cm; L=1.210m; Bn=7,5m; Bm=6,0m	2020	76/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	3.690			3.690								3.540			3.540

				Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		
b	Đường số 5 nối dài (Đường Phạm Văn Đồng)	TT Đak Pơ	Mặt đường BT đá 2x4 mác 250 dày 20cm; L=853,64m; Bn=7,5m; Bm=6,0m	2020	75/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	2.679				2.679								2.570	2.570
C	Chi đầu tư phát triển khác					8.220				8.220								8.220	8.220
I	Phòng Giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện					1.000				1.000								1.000	1.000
	Vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững ủy thác qua Phòng Giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện			2020		1.000				1.000								1.000	1.000
II	Các đơn vị khác					5.220				5.220								5.220	5.220
1	Chi đầu tư phát triển khác					5.220				5.220								5.220	5.220
a	Trích 10% từ nguồn thu tiền sử dụng đất chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.			2020		600				600								600	600
b	Trích 30% từ nguồn thu tiền sử dụng đất nộp Quỹ phát triển đất tỉnh			2020		1.620				1.620								1.620	1.620
c	Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng			2020		3.000				3.000								3.000	3.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện									Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
III	UBND các xã						2.000			2.000							2.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												

